

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 277/2020/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 07 tháng 5 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Quy định chức danh, số lượng và một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHOÁ XVI - KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về bảo vệ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;

Căn cứ Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức danh, số lượng và một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; Báo cáo thẩm tra số 180/BC-BPC ngày 06 tháng 5 năm 2020 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chức danh, số lượng và một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (xã, phường, thị trấn sau đây gọi chung là cấp xã), ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, bao gồm:

a) Quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp của từng chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

b) Quy định cụ thể mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã;

c) Quy định chức danh, số lượng, mức bồi dưỡng của từng chức danh, mức bồi dưỡng kiêm nhiệm chức danh đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

b) Người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố ngoài 03 chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;

c) Tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã.

Điều 2. Quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

1. Chức danh, mức phụ cấp

Mỗi đơn vị hành chính cấp xã có 24 chức danh và hưởng mức phụ cấp hàng tháng của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể:

TT	Chức danh	Mức phụ cấp hàng tháng		
		Xã loại 1	Xã loại 2	Xã loại 3
1	Trưởng ban Tổ chức Đảng	0,3	0,3	0,2
2	Chủ nhiệm UBKT Đảng ủy	0,3	0,3	0,2
3	Trưởng ban Tuyên giáo	0,3	0,3	0,2
4	Trưởng khối Dân vận	0,3	0,3	0,2
5	Trưởng Đài truyền thanh	0,4	0,3	0,2
6	Trưởng ban Thanh tra nhân dân	0,4	0,3	0,2
7	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	0,4	0,3	0,2

TT	Chức danh	Mức phụ cấp hàng tháng		
		Xã loại 1	Xã loại 2	Xã loại 3
8	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	0,9	0,8	0,8
9	Phó Chỉ huy trưởng Quân sự	1,3	1,3	1,2
10	Phó Chủ nhiệm UBKT Đảng ủy	1,2	1,1	1,1
11	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ	0,9	0,7	0,6
12	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ	0,9	0,7	0,6
13	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	0,9	0,7	0,6
14	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	0,9	0,7	0,6
15	Phó Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	0,9	0,7	0,6
16	Phó Trưởng Đài truyền thanh	0,4	0,3	0,2
17	Phó Chủ tịch Hội Người cao tuổi	0,5	0,4	0,3
18	Nhân viên Chăn nuôi thú y	1,1	1,0	1,0
19	Nhân viên Văn phòng Đảng ủy	1,2	1,1	1,0
20	Nhân viên Thủ quỹ - Văn thư, lưu trữ	0,4	0,3	0,2
21	Ủy viên Ủy ban kiểm tra Đảng ủy (hệ số phụ cấp/tổng số Ủy viên UBKT)	0,9	0,9	0,6
22	Nhân viên Dân số, gia đình và trẻ em	0,4	0,3	0,2
23	Nhân viên Đài truyền thanh	0,4	0,3	0,2
24	Khuyến nông viên	0,4	0,3	0,2
Tổng cộng:		16,0	13,7	11,4

2. Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được bố trí theo quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể:

- a) Cấp xã loại I: Bố trí tối đa 12 người;
- b) Cấp xã loại II: Bố trí tối đa 11 người;
- c) Cấp xã loại III: Bố trí tối đa 10 người.

3. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được hưởng chế độ phụ cấp, chế độ bảo hiểm xã hội và chế độ bảo hiểm y tế. Ngân sách nhà nước thực hiện khoản quỹ phụ cấp, bao gồm cả hỗ trợ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế để chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã như sau:

- a) Cấp xã loại I: 16,0 lần mức lương cơ sở;

b) Cấp xã loại II: 13,7 lần mức lương cơ sở;

c) Cấp xã loại III: 11,4 lần mức lương cơ sở.

Điều 3. Quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố

1. Số lượng, chức danh người hoạt động không chuyên trách ở tổ dân phố, thôn thực hiện theo quy định tại Khoản 6, Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ, cụ thể:

Người hoạt động không chuyên trách ở tổ dân phố, thôn có không quá 03 người được hưởng phụ cấp hàng tháng từ ngân sách Nhà nước và chỉ áp dụng đối với 03 chức danh:

a) Bí thư chi bộ;

b) Tổ trưởng tổ dân phố hoặc trưởng thôn;

c) Trưởng ban công tác Mặt trận.

2. Mức phụ cấp hàng tháng của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố

Stt	Chức danh	Mức phụ cấp/tháng	
		Thôn có dưới 350 hộ gia đình; tổ dân phố	Thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự
1	Bí thư chi bộ thôn, tổ dân phố	1,1	1,8
2	Trưởng thôn, tổ dân phố	1,1	1,8
3	Trưởng ban công tác mặt trận	0,8	1,4

3. Ngân sách nhà nước thực hiện khoản quỹ phụ cấp để chi trả phụ cấp hàng tháng bao gồm cả phần đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện đối với người hoạt động không chuyên trách ở mỗi thôn, tổ dân phố theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội (khi người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân còn trong độ tuổi và có nguyện vọng tham gia đóng bảo hiểm xã hội) như sau:

a) Thôn có dưới 350 hộ gia đình và tổ dân phố được khoán quỹ phụ cấp bằng 3,0 lần mức lương cơ sở;

b) Thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được khoán quỹ phụ cấp bằng 5,0 lần mức lương cơ sở.

c) Đối với thôn đặc thù, đồng đảng viên theo quy định tại Đề án số 10-ĐA/TU ngày 16/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện chủ trương bí thư

chi bộ đồng thời là trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố (có 02 chi bộ) thì thực hiện chi phụ cấp bằng mức phụ cấp theo quy định đối với Bí thư chi bộ thôn, tổ dân phố.

Điều 4. Quy định chức danh, mức bồi dưỡng, số lượng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố

1. Chức danh (đầu công việc), mức bồi dưỡng tối đa cho một tháng đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố, cụ thể như sau:

TT	Chức danh công việc	Mức bồi dưỡng tối đa/tháng	
		Thôn, tổ dân phố có dưới 350 hộ gia đình	Thôn, tổ dân phố có từ 350 hộ gia đình trở lên
1	Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố	1,0	1,0
2	Phó Bí thư chi bộ	1,0	1,0
3	Thôn đội trưởng	0,4	0,4
4	Chi hội trưởng Hội Nông dân	0,3	0,35
5	Chi hội trưởng Hội người cao tuổi	0,3	0,35
6	Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh	0,3	0,35
7	Bí thư chi đoàn	0,3	0,35
8	Chi hội trưởng Hội Liên hiệp phụ nữ	0,3	0,35
9	Chi hội trưởng Hội Chữ thập đỏ	0,3	0,3
10	Nhân viên Y tế thôn	0,3	0,3
11	Công an viên làm việc ở thôn (nếu có)	0,9	0,9
Bảo vệ dân phố (bố trí đối với các phường)			
12	Trưởng ban bảo vệ dân phố	0,7	0,7
13	Phó Trưởng ban bảo vệ dân phố	0,6	0,6
14	Tổ trưởng bảo vệ dân phố	0,55	0,55
15	Tổ viên bảo vệ dân phố	0,5	0,5
Tổng		7,75	8,0

2. Số lượng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố: Mỗi thôn, tổ dân phố được bố trí tối đa 05 người cho các chức danh công việc nêu tại khoản 1, Điều 4 Nghị quyết này.

Điều 5. Khoản kinh phí và hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố

1. Thực hiện khoản kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt

Nam, Hội Nông dân và Hội Cựu chiến binh cấp xã với mức khoán là 500.000đ/tổ chức/tháng.

2. Kinh phí hoạt động cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố do UBND cấp xã bố trí trong định mức chi hoạt động thường xuyên cấp xã; phù hợp với khả năng ngân sách và tình hình yêu cầu nhiệm vụ thực tế hoạt động tại địa phương theo quy định.

Điều 6. Kiểm nhiệm chức danh và mức phụ cấp (mức bồi dưỡng) kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố

1. Về thẩm quyền bố trí kiêm nhiệm, số chức danh kiêm nhiệm

Căn cứ vào tình hình thực tế công việc và nguồn nhân sự tại địa phương, cơ sở; Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng phương án bố trí, sắp xếp, phân công nhiệm vụ công tác đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố và việc bố trí kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt theo quy định.

Quyết định phân công của Ủy ban nhân dân cấp xã phải ghi cụ thể chức danh được phân công đảm nhiệm, chức danh kiêm nhiệm thứ nhất, chức danh kiêm nhiệm thứ hai.

Việc phân công nhiệm vụ công tác và việc bố trí kiêm nhiệm chức danh phải bảo đảm các lĩnh vực công tác ở địa phương đều có người đảm nhiệm; người kiêm nhiệm các chức danh phải có tính tương đồng, phù hợp với chuyên môn, năng lực công tác; việc bố trí kiêm nhiệm phải đảm bảo cân đối mức thu nhập với số lượng người làm việc tối đa của địa phương; cụ thể số lượng, chức danh kiêm nhiệm như sau:

a) Cán bộ, công chức cấp xã: Được kiêm nhiệm không quá 02 chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

b) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã: Được kiêm nhiệm không quá 02 chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố;

c) Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố: Được kiêm nhiệm không quá 02 chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố;

d) Người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố: Được kiêm nhiệm không quá 02 chức danh người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố.

2. Mức và thời điểm hưởng phụ cấp (bồi dưỡng) kiêm nhiệm

a) Cán bộ, công chức cấp xã được bố trí kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 100% mức phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm thứ nhất; chức danh kiêm nhiệm thứ hai được hưởng phụ cấp bằng 70% mức phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm.

b) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố được bố trí kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố thì được hưởng phụ cấp (bồi dưỡng) bằng 100% mức phụ cấp (mức bồi dưỡng) của chức danh kiêm nhiệm thứ nhất; chức danh kiêm nhiệm thứ hai được hưởng phụ cấp (bồi dưỡng) bằng 70% mức phụ cấp (mức bồi dưỡng) của chức danh kiêm nhiệm.

c) Người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố được bố trí kiêm nhiệm chức danh người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố thì được hưởng mức bồi dưỡng bằng 100% của các chức danh kiêm nhiệm.

đ) Mức phụ cấp, mức bồi dưỡng và tỷ lệ % được hưởng khi thực hiện bố trí, sắp xếp kiêm nhiệm chức danh theo quy định tại Nghị quyết này được áp dụng kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành.

3. Về sử dụng quỹ phụ cấp, quỹ bồi dưỡng khi kết dư

Kết thúc niên độ ngân sách năm, trường hợp quỹ phụ cấp theo mức khoán trên còn dư, thì được bổ sung thu nhập tăng thêm cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người tham gia công việc trực tiếp ở thôn, tổ dân phố. Việc xem xét bổ sung thu nhập tăng thêm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

Điều 7. Giải quyết một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố

Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố ngoài chế độ phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm chức danh và chế độ bồi dưỡng, bồi dưỡng kiêm nhiệm chức danh còn được hưởng các chế độ, chính sách sau:

1. Chế độ, chính sách hỗ trợ khi nghỉ công tác

a) Đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố: Trường hợp nghỉ công tác do thực hiện sáp nhập, hợp nhất hoặc dôi dư do bố trí, sắp xếp thì được hưởng nguyên mức phụ cấp và phụ cấp kiêm nhiệm chức danh hiện hưởng (nếu có) đến hết nhiệm kỳ. Trường hợp nghỉ công tác vì lý do khác và có thời gian tham gia công tác giữ các chức danh không chuyên trách từ 01 năm liên tục trở lên thì được hưởng 03 tháng phụ cấp (mức bồi dưỡng) hiện hưởng (không tính phụ cấp kiêm nhiệm) và tiếp tục được hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế (nếu đang thực hiện) theo quy định cho đến hết ngày 31 tháng 12 của năm mà đối tượng nghỉ công tác. Riêng đối với Công an viên có 15

năm công tác liên tục trở lên, nghỉ công tác vì lý do chính đáng thì được hưởng chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;

b) Không áp dụng chính sách hỗ trợ đối với trường hợp cán bộ, công chức cấp xã thôi kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

2. Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

a) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội bắt buộc; mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thực hiện theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội;

b) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố là người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động là đối tượng không phải đóng bảo hiểm xã hội.

Điều 8. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã theo quy định này do ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Nguồn kinh phí thực hiện mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố theo quy định tại Nghị quyết này từ đoàn phí, hội phí khoán cho các đoàn thể và từ các nguồn quỹ khác (nếu có). Trường hợp kinh phí chi trả chưa đảm bảo theo quy định thì ngân sách địa phương hỗ trợ theo quy định hiện hành và phù hợp với từng địa phương.

3. Mức phụ cấp (mức bồi dưỡng) hàng tháng (bao gồm cả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế) và phụ cấp (mức bồi dưỡng) kiêm nhiệm chức danh của những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, những người tham gia trực tiếp công việc ở thôn, tổ dân phố được tính theo mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này; chỉ đạo Sở Nội vụ, Sở Tài chính và các sở, ngành tỉnh có liên quan hướng dẫn thực hiện, bảo đảm chi trả phụ cấp, mức bồi dưỡng đúng quy định theo pháp luật hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Nghị quyết số 11/2013/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2013 quy định chức danh, số lượng và mức phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố; Nghị quyết số 90/2016/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Nghị quyết số 11/2013/NQ-HĐND; Nghị quyết số 293/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 quy định mức hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Trưởng các đoàn thể chính trị - xã hội và kinh phí hoạt động cho Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội ở thôn, khu phố. Bãi bỏ Khoản 3, Khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 107/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 ban hành chế độ thù lao đối với lãnh đạo chuyên trách Ban đại diện Hội Người cao tuổi cấp tỉnh, cấp huyện; Hội người cao tuổi cấp xã; Chi hội Người cao tuổi ở thôn, khu phố tỉnh Hưng Yên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI - Kỳ họp thứ mười một nhất trí thông qua ngày 07 tháng 5 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Trần Quốc Toàn